

Phụ lục 02:

TỔNG HỢP VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN VĂN LÃNG
(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 19/01/2025 của UBND huyện Văn Lãng)

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm triển khai	Năm hoàn thành	Văn bản phê duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Cấp huyện			
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lãng	2020	2021	Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn
2	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	2022	2022	Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
3.1	Năm 2021	2020	2021	Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 02/9/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lãng
3.2	Năm 2022	2021	2022	Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn
3.3	Năm 2023	2022	2023	Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn
3.4	Năm 2024	2023	2024	Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn
...				

[illegible]

Phụ biểu 02:

HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021– 2024
HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 19/01/2025 của UBND huyện Văn Lăng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích năm hiện trạng 2024**	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		56.741,36	56.741,36	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.198,69	51.124,21	-74,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.410,90	3.402,17	-8,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.317,58	2.311,86	-5,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.093,32	1.090,31	-3,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.183,16	5.168,59	-14,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.658,13	1.639,46	-18,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.772,90	6.772,93	0,03
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	34.019,35	33.968,45	-50,90
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.396,23</i>	<i>21.326,79</i>	<i>-69,44</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,56	147,32	-0,24
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		18,60	18,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,69	6,69	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.875,64	2.897,54	21,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,09	431,92	1,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,34	38,74	0,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,55	14,72	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,72	42,61	0,89
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62	2,30	0,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,85	50,07	8,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,06	6,31	0,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	3,48	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,72	26,84	1,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,59	7,22	0,63
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		6,22	6,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	132,98	134,24	1,26
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,91	22,90	-0,01
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,89	84,16	1,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích năm hiện trạng 2024**	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,18	27,18	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.129,09	1.136,72	7,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	895,36	892,16	-3,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	57,28	59,90	2,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,84	0,84	
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,80	0,80	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20,24	21,56	1,32
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	148,40	155,14	6,74
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,24	
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,85	4,85	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08	0,23	0,15
2.9	Đất tôn giáo	TON		2,70	2,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,70	8,01	-2,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39,76	40,74	0,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	991,10	989,93	-1,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,06	20,20	0,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	971,04	969,73	-1,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,84	4,84	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.667,03	2.719,61	52,58
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	39,52	105,00	65,48
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	700,33	694,41	-5,92
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.927,18	1.920,20	-6,98
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***				

Ghi chú: * Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

** Diện tích được tính đến 31/12/2024

*** Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích năm hiện trạng 2024**	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)

Phụ biểu 03:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH PHÂN BỐ GIAI ĐOẠN (2021 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 19 /01/2025 của UBND huyện Văn Lăng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích năm 2024*	Chỉ tiêu được phân bổ đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu được duyệt theo Quy hoạch tỉnh(ha)	Kết quả thực hiện		
							Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)/[(4)-(3)]x100	(9)=(6)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.198,69	51.121,50	50.060,80		-1.137,89	107,28	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.410,90	3.402,21	3.276,00		-134,90	106,89	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.317,58</i>	<i>2.311,89</i>	<i>2.228,60</i>		-88,98	106,83	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.183,16	5.168,36			-5.183,16	100,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.658,13	1.639,38	2.783,90		1.125,77	98,36	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.772,90	6.772,93	6.721,20		-51,70	99,94	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					0,00	#DIV/0!	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.019,35	33.984,65	31.963,10		-2.056,25	101,72	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.396,23</i>	<i>21.326,79</i>	<i>20.059,60</i>		<i>-1.336,63</i>	<i>105,48</i>	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,56	147,28			-147,56	100,19	
1.7	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,69	6,69			-6,69	100,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.875,64	2.900,25	4.079,50		1.203,86	102,09	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,72	42,61	125,20		83,48	101,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	2,30	8,10		6,48	111,72	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			87,40		87,40	100,00	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	23,69	23,68	86,50		62,81	99,98	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,89	84,16	187,40		104,51	101,23	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,97	27,18	23,50		16,53	-449,18	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,21				-20,21	#DIV/0!	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.209,84	1.225,40	2.503,00		1.293,16	101,22	
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	895,36	892,26	1.364,80		469,44	99,34	
-	Đất thủy lợi	DTL	57,34	59,96	94,70		37,36	107,54	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,06	6,31	12,10		6,04	104,32	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	3,48	7,00		3,52	100,00	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,72	26,84	36,80		11,08	111,24	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,59	7,22	17,50		10,91	106,13	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	148,40	155,02	220,50		72,10	110,11	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	1,24	1,40		0,16	100,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,80	0,80	3,60		2,80	100,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,24	21,56	44,20		23,96	105,83	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		2,70	2,70		2,70	100,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,76	43,16	51,30		11,54	141,77	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					0,00	#DIV/0!	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,00	#DIV/0!	
-	Đất chợ	DCH	4,85	4,85			-4,85	100,00	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					0,00	#DIV/0!	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					0,00	#DIV/0!	
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,08	0,08			-0,08	100,00	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,09	432,36	514,00		83,91	102,78	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	38,34	38,76	76,80		38,46	101,10	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,50	14,72	22,10		8,60	116,53	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05		0,10		0,05	50,00	
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					0,00	#DIV/0!	
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		6,22			0,00	0,00	
2.18	Đất công trình công cộng khác	DCK					0,00	#DIV/0!	
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,70	8,01			-10,70	133,58	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	971,04	969,73			-971,04	100,14	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,06	20,20			-20,06	99,31	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,84	4,84			-4,84	100,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.667,03	2.719,61	2.601,10		-65,93	55,63	
II	KHU CHỨC NĂNG							#DIV/0!	
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>					0,00	#DIV/0!	
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>			6.530,00		6.530,00	100,00	
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>			1.468,00		1.468,00	100,0	
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>			3.620,60		3.620,60	100,00	
5	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>			38.684,30		38.684,30	100,00	

6	Khu du lịch	KDL			1.104,60		1.104,60	100,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					0,00	#DIV/0!	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			87,40		87,40	100,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			35,00		35,00	100,00	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			86,50		86,50	100,00	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.847,20		2.847,20	100,00	

[illegible]

Phụ biểu 04:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN (2021 - 2024) THEO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐƯỢC DUY
HUYỆN VĂN LÃNG**

(Kèm theo Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 19/01/2025 của UBND huyện Văn Lãng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt	Dự báo kết quả thực hiện	
			Thực hiện đến 31/12/2024(ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.134,11	125,63	-1.008,48
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	190,10	16,12	-173,98
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	140,76	8,27	-132,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	142,21	33,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	89,48	11,48	-78,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	29,72	0,00	-29,72
1.5	Đất rừng sản xuất	676,59	64,06	-612,53
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	168,21	43,43	-124,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,00	0,32	
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,01	0,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.401,10	18,60	-1.382,50
	<i>Trong đó:</i>			0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,66	0,00	-0,66
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,32	0,00	-1,32
2.3	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,22	0,00	-0,22
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	22,01		
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.376,89	18,60	-1.358,29
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	10,67		
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	6,27	6,27	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	6,27	6,27	

ET

n
h
Tỷ lệ (%)
(6)=(4)/(3) *100%
11,08
8,48
5,88
12,83
1,33
0,00
1,35

Phụ biểu 05:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
GIAI ĐOẠN (2021 - 2024) THEO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐƯỢC DUYỆT
HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 19/01/2025 của UBND huyện Văn Lăng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt (ha)	Dự báo kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến 31/12/2024 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)* 100%
1	Đất nông nghiệp	0,17	0		
	Trong đó:		0		
1.1	Đất nông nghiệp khác	0,17	0		
2	Đất phi nông nghiệp	65,18	7,59	-57,59	11,64
	Trong đó:		0		
2.1	Đất quốc phòng	0,75	0		
2.2	Đất an ninh	0,06	0		
2.3	Đất cụm công nghiệp	0,36	0		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,04	0	-5,04	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,75	1,13		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	34,40	0		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	15,80	6,25	-9,55	39,56
	Trong đó:		0		
-	Đất giao thông	4,43	0,05	-4,38	
-	Đất thủy lợi	0,13	0,13	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,21	0,14		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,45	0		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,31	0,10		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,48	0		
-	Đất công trình năng lượng	4,80	5,83		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,03	0		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,58	0		
-	Đất chợ	0,30	0		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,08	0		
2.8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,07	0		
2.9	Đất ở tại nông thôn	1,29	0		
2.10	Đất ở tại đô thị	1,00	0		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,66	0,15		

Phụ biểu 06:

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050 HUYỆN VĂN LÃNG**

(Kèm theo Báo cáo số 68/BC-UBND ngày 19/01/2025 của UBND huyện Văn Lãng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	49.804,46	100,0
1.1	Đất trồng lúa	3.232,38	6,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.196,68	4,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1.035,70	2,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	5.022,67	10,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.701,07	5,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	6.721,18	13,50
1.6	Đất rừng sản xuất	31.930,86	64,11
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>20.059,59</i>	<i>40,28</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	112,32	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	18,60	0,04
1.9	Đất làm muối	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	65,38	0,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.509,19	100,0
2.1	Đất ở tại nông thôn	513,96	11,40
2.2	Đất ở tại đô thị	76,80	1,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,88	0,51
2.4	Đất quốc phòng	125,24	2,78
2.5	Đất an ninh	12,08	0,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	87,90	1,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,26	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,70	0,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,47	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	37,33	0,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	17,92	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	6,22	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	735,23	16,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	87,37	1,94
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	179,94	3,99
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	263,97	5,85
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	203,95	4,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.891,15	41,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.454,78	32,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	90,78	2,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	4,70	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	0,30	0,01
2.8.4	Đất có di tích - lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	3,57	0,08
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	80,16	1,78
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	244,33	5,42
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,40	0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,91	0,18
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	3,22	0,07
2.9	Đất tôn giáo	2,69	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	7,73	0,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	51,29	1,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	969,36	21,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	20,19	0,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	949,17	21,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	12,88	0,29
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2.577,71	100,0
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	35,00	1,4
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	622,51	24,1
3.3	Núi đá không có rừng cây	1.920,20	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao**		

Phụ biểu 07**DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN VĂN LÃNG****(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 19/01/2025 của UBND huyện Văn Lãng)**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
I	Đất quốc phòng	82,70	-	82,70		
1	Công trình H huyện Văn Lãng	14,22		14,22	Xã Hội Hoan	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
2	Công trình C1 huyện Văn Lãng	15,00		15,00	Xã Hồng Thái	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
3	Công trình C2 huyện Văn Lãng	15,00		15,00	Xã Tân Tác	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
4	Công trình Đ Ban CHQS Văn Lãng			0,40	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
5	Công trình CT/d5/Văn Lãng	22,51		22,51	Xã Thanh Long	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
6	Công trình T Đồn BP Tân Thanh	3,00		3,00	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
7	Công trình (DQ) xã Tân Thanh	2,50		2,50	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
8	Công trình (DQ) xã Trùng Khánh	2,50		2,50	Xã Trùng Khánh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
9	Công trình (DQ) xã Tân Mỹ	2,57		2,57	Xã Trùng Khánh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
10	Công trình (DQ) xã Thanh Long	2,50		2,50	Xã Thanh Long	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
11	Công trình (DQ) xã Thụy Hùng	2,50		2,50	Xã Thụy Hùng	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
II	Đất an ninh	7,40	-	7,40		
12	Trụ sở Công an huyện Văn Lãng	3,50		3,50	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
13	Trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy Văn Lãng	0,60		0,60	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
14	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại Cụm Công nghiệp Văn Lãng 1, 2, 3	1,50		1,50	Xã Tân Mỹ	Đăng ký mới
15	Trụ sở công an thị trấn Na Sầm	0,10		0,10	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
16	Trụ sở công an xã Bắc Việt	0,15		0,15	Xã Bắc Việt	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
17	Trụ sở công an xã Tân Mỹ	0,25		0,25	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
18	Trụ sở công an xã Tân Tác	0,15		0,15	Xã Tân Tác	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
19	Trụ sở công an xã Thành Hòa	0,15		0,15	Xã Thành Hòa	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
20	Trụ sở công an xã Nhạc Kỳ	0,15		0,15	Xã Nhạc Kỳ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
21	Trụ sở công an xã Hoàng Việt	0,15		0,15	Xã Hoàng Việt	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
22	Trụ sở công an xã Hội Hoan	0,25		0,25	Xã Hội Hoan	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
23	Trụ sở công an xã Hồng Thái	0,15		0,15	Xã Hồng Thái	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
24	Trụ sở công an xã Bắc Hùng	0,15		0,15	Xã Bắc Hùng	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
25	Trụ sở công an xã Bắc La	0,15		0,15	Xã Bắc La	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
III	Đất cụm công nghiệp	494,33	15,32	479,01		
26	Cụm công nghiệp Văn Lãng	47,87		47,87	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
27	Cụm công nghiệp Văn Lãng 2	39,50		39,50	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
28	Khu du lịch Lán Khau Bay (Hoàng Văn Thụ)	2,00		2,00	Xã Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
29	Đất thương mại dịch vụ	3,50		3,50	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
30	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc khu phi thuế quan	42,27		42,27	<i>Xã Tân Mỹ</i>	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
31	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu phi thuế quan theo quy hoạch được duyệt để thực hiện đấu giá hoặc giao đất, cho thuê đất	10,00		10,00	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
32	Đấu giá quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thửa số 156, thửa số 178)	14,32	14,32	-	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
33	Mở rộng mỏ đá vôi Lũng Vạm	18,18	1,00	17,18	Xã Bắc Hùng	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
34	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP)	210,28		210,28	Thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, xã Bắc Việt, xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
35	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	76,31		76,31	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
36	Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Lạng Sơn/Quân khu 1 (Giai đoạn 2021 - 2025)	30,10		30,10	Các xã Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh, Tân Thanh, Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
-	Đường tránh	14,51	1,00	13,51		
37	Dự án Tuyến tránh thị trấn Na Sầm và đoạn tránh đèo Bó Củng trên QL4A	14,51	1,00	13,51	Thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, Bắc Việt	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
-	Đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã	30,01	0,30	29,71		
38	Dự án bến xe hàng hóa, kho bãi, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, tập trung Đạt Phát và dự án mở rộng kho ngoại quan Đạt Phát Công ty CP sản xuất và XNK Đạt Phát	24,77		24,77	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
-	Bến xe	103,24	18,13	90,24		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
39	Cảng cạn Tân Thanh	20,00		20,00	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
40	Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh và thương mại dịch vụ	66,90	12,90	54,00	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
41	Bến xe Văn Lãng	2,50	0,10	2,40	Xã Hoàng Việt	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
	Dự án mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá khu vực mốc 1088/2-1089 từ 04 làn xe lên 08 làn xe	5,96		5,96	Xã Tân Thanh	Đăng ký mới
	Dự án Sửa chữa và nâng cao An toàn đập vay vốn WB giai đoạn 2021 - 2025	0,78		0,78	Huyện Văn Lãng	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
	Đập dâng Lọ Trà	7,10		7,10	Xã Hoàng Việt	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
XIII	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	32,34	-	32,34		
42	Nhà máy điện gió Văn Lãng 1 (90MW)	28,01		28,01	Xã Tân Thanh, xã Thanh Long	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
43	Nhà máy điện gió Bình Gia (80MW)	4,33		4,33	Xã Hội Hoan	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
XV	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	28,84	1,49	27,35		
44	Xây dựng di tích đồn Tây	1,00		1,00		Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
45	Mở rộng chùa Thanh Hương (Tà Lài)	1,36	0,24	1,12	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
46	Mở rộng khu lưu niệm và khu mộ phụ thân, phụ mẫu đồng chí Hoàng Văn Thụ	1,10 PB01 -	0,45 19	0,65	Xã Hoàng Văn Thụ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
47	Trạm trung chuyển thu gom rác thải sinh hoạt trước khi vận chuyển đến nơi xử lý	0,05		0,05	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
48	Khu xử lý nước thải thị trấn Na Sầm	0,26		0,26	Thị trấn Na Sầm	Đăng ký mới
49	Đầu giá nhà máy tái chế xử lý chất thải rắn tỉnh Lạng Sơn	0,80	0,80		Xã Bắc Việt	Đăng ký mới
50	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng thi công dự án: Đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT trên địa bàn huyện Văn Lãng	13,36		13,36	Xã Tân Mỹ	Đăng ký mới
51	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng thi công dự án: Đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn huyện Văn Lãng	10,91		10,91	Xã Tân Mỹ, Hoàng Việt, Bắc Việt, TT Na Sầm	Đăng ký mới
XXI	Đất công trình phòng, chống thiên tai	3,19	2,89	0,30		
52	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng, thị trấn Na Sầm	3,19	2,89	0,30	Thị trấn Na Sầm	Đăng ký mới
XXIII	Đất ở	187,95	-	187,95		
-	Dự án khu đô thị	30,80	-	30,80		
53	Dự án khu dân cư thương mại dịch vụ Tây Đồng Đăng	10,30		10,30	Xã Tân Mỹ	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
54	Dự án xây dựng khu đô thị phía nam thị trấn Na Sầm	20,50		20,50	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
-	Dự án khu dân cư mới	81,98	-	81,98		
55	Dự án đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 7, thị trấn Na Sầm	0,93		0,93	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
56	Dự án đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 5, thị trấn Na Sầm	4,50		4,50	Thị trấn Na Sầm (thuộc địa giới hành chính xã Hoàng Việt)	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
57	Dự án xây dựng khu dân cư mới khu II thị trấn Na Sầm (GĐ1)	8,52		8,52	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã/thị trấn	Ghi chú
58	Dự án xây dựng khu dân cư mới Hoàng Việt	40,07		40,07	Thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
59	Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp khu dân cư khu 5, thị trấn Na Sầm	4,64		4,64	Thị trấn Na Sầm	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
60	Dự án xây dựng khu dân cư Tân Thanh (Khu I)	10,37		10,37	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
61	Dự án xây dựng khu dân cư Tân Thanh (Khu II)	6,95		6,95	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030
62	Dự án khu dân cư nông thôn mới	6,00		6,00	Xã Tân Thanh	Chuyển tiếp từ ĐCQHSDĐ 2021-2030

Phụ biểu 08:

**NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN VĂN LÃNG**

(Kèm theo Báo cáo số 68 /BC-UBND ngày 19 /01/2025 của UBND huyện Văn Lăng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện	Lý do chuyển mục đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1.326,05		
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	217,92	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	215,57	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.3	Đất trồng cây lâu năm	209,54	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.4	Đất rừng đặc dụng		2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.5	Đất rừng phòng hộ	23,16	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.6	Đất rừng sản xuất	631,12	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>125,68</i>	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	28,73	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
1.8	Đất chăn nuôi tập trung			
1.9	Đất làm muối			
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,01		
2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	140,09		
2.1	Đất nông nghiệp	98,72	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án
2.2	Đất phi nông nghiệp	41,37	2025-2030	Thực hiện các công trình, dự án